



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 45

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ đồng*).

2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc của Công ty trong suốt tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Gia	Phó Tổng giám đốc
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Kim Huệ	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại : Lô 04, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Công ty có công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	95%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

Số: 63/2018/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung Việt Nam được lập ngày 09 tháng 04 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 45 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày lập báo cáo này, chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái. Giá gốc của khoản đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2017 là 137.000.000.000 đồng. Vì vậy, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng cũng như xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan đến khoản đầu tư này hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "*Cơ sở ý kiến Kiểm toán ngoại trừ*", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2018-242-1

Trần Thị Yến Ngọc

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0926-2015-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.670.499.341	397.990.591.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.628.439.242	31.349.149.576
1. Tiền	111	5.1	32.628.439.242	31.349.149.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	-	67.150.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	67.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.222.716.950	269.639.082.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	138.313.514.746	31.386.433.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	38.200.028.176	63.165.313.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	164.935.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	3.164.645.000	10.152.335.532
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(1.455.470.972)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	34.268.535.845	15.458.690.377
1. Hàng tồn kho	141		34.268.535.845	15.458.690.377
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.550.807.304	14.393.668.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	1.862.442.283	813.613.646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.610.979.017	13.502.669.026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	77.386.004	77.386.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.006.506.795.826	579.853.112.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.4	61.473.763.254	103.613.200.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		61.473.763.254	103.613.200.000
II. Tài sản cố định	220		207.770.893.622	30.274.560.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	207.293.620.888	29.617.994.721
- Nguyên giá	222		277.947.480.489	58.886.027.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.653.859.601)	(29.268.032.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	477.272.734	656.565.671
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.159.090.902)	(2.070.707.056)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	94.327.181.818	-
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	165.642.817.102	128.239.271.529
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		165.642.817.102	128.239.271.529
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	137.000.000.000	140.271.356.880
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	90.781.356.880
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		137.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	49.490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		340.292.140.030	177.454.723.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	330.694.409.559	177.168.921.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.224.666	-
3. Lợi thế thương mại	269	5.13	9.442.505.805	285.801.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.278.177.295.167	977.843.703.573

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		773.251.993.661	541.617.000.575
I. Nợ ngắn hạn	310		522.270.791.319	386.633.452.176
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	169.622.409.282	125.364.848.022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.068.015.542	11.691.213.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	6.777.825.024	7.249.182.995
4. Phải trả người lao động	314		656.221.624	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		214.208.947	156.782.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.215.069.825	857.609.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.	329.701.625.563	241.298.400.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.415.512	15.415.512
II. Nợ dài hạn	330		250.981.202.342	154.983.548.399
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.14	77.299.000.000	77.486.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	108.951.384.806	73.154.461.456
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.	59.388.515.800	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.342.301.736	4.343.086.943
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.925.301.506	436.226.702.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	504.925.301.506	436.226.702.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		81.124.435.941	32.283.290.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.283.290.231	9.817.019.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.841.145.710	22.466.270.872
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.20	93.800.865.565	73.943.412.767
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.278.177.295.167	977.843.703.573

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 – DN/HN

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	919.620.002.905	468.923.179.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	39.896.421.626	21.660.310.553
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		879.723.581.279	447.262.868.515
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	727.110.771.712	367.366.438.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.612.809.567	79.896.430.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	18.362.791.862	32.758.075.734
7. Chi phí tài chính	22	6.5	25.470.989.565	18.576.862.479
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.399.701.525	18.576.862.479
8. Lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		1.512.466.841	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	73.927.617.361	44.963.985.954
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	24.466.574.439	19.841.776.270
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.622.886.905	29.271.881.311
12. Thu nhập khác	31	6.6	12.231.850.081	7.296.309.053
13. Chi phí khác	32	6.7	2.591.452.346	3.661.031.731
14. Lợi nhuận khác	40		9.640.397.735	3.635.277.322
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.263.284.640	32.907.158.633
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	10.900.432.626	6.252.240.898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	843.990.127	4.226.335.156
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		46.518.861.887	22.428.582.579
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			48.841.187.255	22.453.346.139
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông không kiểm soát			(2.322.325.368)	(24.763.560)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.480	1.145

Người lập



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2018
Tông Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.263.284.640	32.907.158.633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.869.414.262	20.393.856.339
- Các khoản dự phòng	03		1.100.000	(652.758.651)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(133.161.960)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.682.992.233)	(9.587.088.631)
- Chi phí lãi vay	06		25.399.701.525	18.526.139.729
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.717.346.234	61.587.307.419
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.643.858.429	(111.753.640.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.491.302.955)	6.740.858.465
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.578.356.405)	95.235.346.067
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.578.961.223)	(14.394.509.820)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.399.701.525)	(18.526.139.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.080.446.977)	(1.517.186.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	329.482.647.598
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	114.945.973.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.232.435.578	231.908.709.247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(145.855.694.609)	(135.954.585.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(219.585.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		277.575.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(237.449.702.096)	(90.781.356.880)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		36.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.321.134.840	8.509.711.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.209.261.865)	(437.811.231.474)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		915.808.298.219	495.514.377.119
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(890.552.182.266)	(417.146.360.048)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.256.115.953	228.368.017.071
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.279.289.666	22.465.494.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.349.149.576	8.883.654.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		32.628.439.242	31.349.149.576

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 25/11/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhớt, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;*
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa bàn
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lông, KP Long Diêm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	94%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi,

bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty TNHH Gas Miền Trung (Công ty con), Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas (Công ty con), Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Gas Miền Trung, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Kết quả kinh doanh hợp nhất được tổng hợp từ kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả kinh doanh của các Công ty con bao gồm:

Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (ngày bắt đầu kiểm soát là ngày 31 tháng 03 năm 2017).

Kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty TNHH Gas Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Trung Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Thương hiệu sản phẩm	03 năm
----------------------	--------

4.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.6

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: kinh doanh thương mại khí hóa lỏng.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Trung và miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	15.293.255.588	9.618.332.158
Tiền gửi ngân hàng	17.335.183.654	21.730.817.418
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	32.628.439.242	31.349.149.576

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	138.313.514.746	31.386.433.627
- Công ty TNHH Dầu khí Xanh	3.109.299.718	775.611.561
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	5.965.909.318	-
- DNTN Tân Nhà Việt		7.094.697.497
- Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung		2.514.147.062
- Doanh nghiệp tư nhân LPG Huy Hà		2.489.643.000
- DNTN Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên		2.400.321.000
- Công ty TNHH Trung Hiếu		2.250.532.589
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129.238.305.710	13.861.480.918

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam
 742.837.437 | 742.837.437 |

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.200.028.176	63.165.313.702
- Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy		61.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	30.000.000.000	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	2.977.776.399	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hồ	2.330.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.892.251.777	2.065.313.702
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	30.000.000.000	

5.4 . PHẢI THU VÉ CHO VAY, PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.164.645.000	-	175.087.335.532	-
- Tạm ứng	56.607.627		1.459.940.000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713.699.000		713.699.000	
- Phải trả, phải nộp khác	288.951.571			
- Cho vay	-		164.935.000.000	
- Phải thu khác	2.105.386.802		7.978.696.532	
<i>Lãi cho vay phải thu</i>			7.940.977.122	
<i>Thuế GTGT nhà thầu- Công ty HK Rongwei Technology</i>	741.801.094			
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.363.585.708		37.719.410	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY, PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	61.473.763.254	-	103.613.200.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	24.501.545.254		24.223.200.000	
<i>Công ty TNHH Petronas Việt Nam</i>	<i>10.745.000.000</i>		<i>10.745.000.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam- chi nhánh Miền Trung</i>	<i>9.437.500.000</i>		<i>9.437.500.000</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>4.319.045.254</i>		<i>4.040.700.000</i>	
- Phải thu dài hạn khác	36.972.218.000		79.390.000.000	
<i>Lãi cho vay bà Nguyễn Thị Bích Thủy</i>	<i>182.218.000</i>		<i>-</i>	
<i>Nguyễn Thị Bích Thủy (*)</i>	<i>36.790.000.000</i>		<i>79.390.000.000</i>	
c) Phải thu khác là các bên liên quan	37.684.851.535		244.325.000.000	
- Phải thu về cho vay	-		164.935.000.000	
<i>Ông Nguyễn Tiến Lãng</i>	<i>-</i>		<i>164.935.000.000</i>	
- Phải thu khác	37.684.851.535		79.390.000.000	
<i>Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam</i>	<i>712.633.535</i>		<i>-</i>	
<i>Bà Nguyễn Thị Bích Thủy</i>	<i>36.972.218.000</i>		<i>79.390.000.000</i>	

(*) Theo thỏa thuận ngày 30/04/2016 giữa Công ty TNHH Gas Miền Trung (Bên A) và bà Nguyễn Thị Bích Thủy (Bên B), Bên A sẽ chuyển cho bên B số tiền 79.390.000.000 VND để Bên B hỗ trợ Bên A trong việc mua bán, làm thủ tục bảo đảm để mở LC nhập khẩu bốn Gas tại dự án cảng Tam Hiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng mua bán Bên B sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền cho Bên A.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, bà Nguyễn Thị Bích Thủy đã hoàn trả toàn bộ số tiền 36.790.000.000 đồng cho Công ty.

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.631.920.959	-	1.667.704.970	-
Công cụ, dụng cụ	30.490.875	-	1.883.318.181	-
Chi phí SXKD dở dang	107.428.607	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	1.054.317.871	-	-	-
Hàng hóa	24.444.377.533	-	11.907.667.226	-
Cộng	34.268.535.845	-	15.458.690.377	-

5.6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Công trình kho chứa tại cảng Tam Hiệp (*)	165.469.048.054	128.065.502.481
+ Văn phòng tại chi nhánh Huế	173.769.048	173.769.048
Cộng	165.642.817.102	128.239.271.529

(*) Chi phí đầu tư xây dựng dự án kho chứa chiết nạp Gas tại Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 33321000130 cấp lần đầu ngày 10/04/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2015. Tổng mức đầu tư của dự án là 200 tỷ đồng, thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 10/04/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN**5.7 . NỢ XẤU***Đơn vị : VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	(742.837.437)			
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	712.633.535	-	(712.633.535)			
Cộng	1.455.470.972	-	(1.455.470.972)			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				116.640.000.000		116.640.000.000
b1) Ngắn hạn				67.150.000.000		67.150.000.000
- Các khoản đầu tư khác				67.150.000.000		67.150.000.000
b2) Dài hạn				49.490.000.000		49.490.000.000
- Các khoản đầu tư khác				49.490.000.000		49.490.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	137.000.000.000		(*)	90.781.356.880		(*)
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				90.781.356.880		(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas				90.781.356.880		(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	137.000.000.000		(*)			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (i)	137.000.000.000		(*)			-

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại V - Gas

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	19,86%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	690.000.000.000

(*) Xem Bản thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.5.iv - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.535.035.120	25.136.149.582	20.579.693.957	592.693.571	42.455.000	58.886.027.230
Tăng trong năm	38.315.956.801	166.699.107.007	14.210.025.814			219.225.089.622
- Mua trong năm		5.431.670.146	8.693.297.072			14.124.967.218
- Tăng do hợp nhất	38.315.956.801	161.267.436.861	5.516.728.742			205.100.122.404
Giảm trong năm			163.636.363			163.636.363
- Thanh lý, nhượng bán			163.636.363			163.636.363
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	50.850.991.921	191.835.256.589	34.626.083.408	592.693.571	42.455.000	277.947.480.489
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.015.266.219	13.927.045.364	10.044.652.213	256.067.445	25.001.268	29.268.032.509
Tăng trong năm	4.790.145.533	33.343.319.163	3.261.295.621	72.327.342	2.830.332	41.469.917.991
- Số khấu hao trong năm	2.584.949.424	15.603.343.307	2.612.727.422	72.327.342	2.830.332	20.876.177.827
- Tăng khác do hợp nhất	2.205.196.109	17.739.975.856	648.568.199			20.593.740.164
Giảm trong năm			84.090.899			84.090.899
- Thanh lý, nhượng bán			84.090.899			84.090.899
Số dư cuối năm	9.805.411.752	47.270.364.527	13.221.856.935	328.394.787	27.831.600	70.653.859.601
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.519.768.901	11.209.104.218	10.535.041.744	336.626.126	17.453.732	29.617.994.721
2. Tại ngày cuối năm	41.045.580.169	144.564.892.062	21.404.226.473	264.298.784	14.623.400	207.293.620.888

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10.209.050.880 VND

Nguyên giá tài sản cố định mang đi cầm cố, ký cược ký quỹ: 222.340.409.429 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm					2.727.272.727	2.727.272.727
Tăng trong năm	-	-	-	-	1.909.090.909	1.909.090.909
- Tăng do hợp nhất					1.909.090.909	1.909.090.909
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4.636.363.636	4.636.363.636
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					2.070.707.056	2.070.707.056
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.088.383.846	2.088.383.846
- Số khấu hao trong năm					1.292.929.301	1.292.929.301
- Tăng do hợp nhất					795.454.545	795.454.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4.159.090.902	4.159.090.902
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	656.565.671	656.565.671
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	477.272.734	477.272.734

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá		94.327.181.818		94.327.181.818
Quyền sử dụng đất		89.200.704.545		89.200.704.545
Nhà		5.126.477.273		5.126.477.273
Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại		94.327.181.818		94.327.181.818
Quyền sử dụng đất		89.200.704.545		89.200.704.545
Nhà		5.126.477.273		5.126.477.273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sơn sửa vỏ bình
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí kiểm định vỏ bình
- Chi phí mua thương hiệu
- Chi phí vỏ bình phân bổ
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình
- Các khoản khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	1.862.442.283	813.613.646
	143.152.863	236.809.999
	84.389.231	105.162.856
	917.062.887	336.104.251
	717.837.302	135.536.540
	330.694.409.559	177.168.921.641
	5.971.901.828	6.533.659.237
	26.060.606.044	32.424.242.416
	295.819.275.449	133.180.827.377
	2.365.038.833	2.514.661.834
	477.587.405	2.515.530.777
	332.556.851.842	177.982.535.287

5.13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Số dư đầu năm

Phát sinh tăng

Phân bổ vào chi phí trong năm

Số dư cuối năm

Số năm nay

285.801.641

10.018.028.637

861.324.473

9.442.505.805

Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con

Công ty TNHH Trung Nam

175.829.316

Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

9.266.676.489

Cộng

9.442.505.805

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	329.701.625.563	329.701.625.563	993.955.407.829	905.552.182.266	241.298.400.000	241.298.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, chi nhánh Hội An (1)	198.430.000.000	198.430.000.000	602.626.253.250	514.164.653.250	109.968.400.000	109.968.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (2)	79.800.000.000	79.800.000.000	266.778.400.000	284.158.400.000	97.180.000.000	97.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (3)	2.354.301.563	2.354.301.563	18.705.452.579	16.351.151.016		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	21.830.000.000	21.830.000.000	59.110.000.000	67.230.000.000	29.950.000.000	29.950.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh Quảng Nam	-	-		4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- Chi nhánh Hội An (5)	20.000.000.000	20.000.000.000	35.000.000.000	15.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (6)	7.287.324.000	7.287.324.000	11.735.302.000	4.447.978.000		
c) Vay dài hạn	59.388.515.800	59.388.515.800	91.123.817.800	31.735.302.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- Chi nhánh Hội An (5)	34.153.817.800	34.153.817.800	54.153.817.800	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (6)	24.184.698.000	24.184.698.000	35.920.000.000	11.735.302.000		
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (7)	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000			
Cộng	389.090.141.363	389.090.141.363	1.085.079.225.629	937.287.484.266	241.298.400.000	241.298.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2017/590188/HĐTD ký ngày 26/04/2017 theo đó hạn mức với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên Vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, doanh thu bán hàng của bên vay và các nguồn thu hợp pháp khác của Bên vay và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng được thực hiện thủ tục công chứng/ chứng thực và đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1786362/HĐTD ngày 16/06/2017 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 16/06/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô các loại, bồn chứa khí gas hóa lỏng các loại theo HĐ thế chấp số 02/2014/1786362/HĐBĐ ngày 19/05/2014. BB định giá ngày 18/06/2016 và PLHĐ thế chấp số 03/2054/1786362/HĐBĐ ngày 19/06/2015

- Hợp đồng vay số 01/2017/6497890/HĐTD ngày 16/06/2017, khoản vay nhằm mục đích chuyển trả tiền mua hàng, bổ sung vốn lưu động cho công ty, lãi suất cố định theo từng khế ước cho vay.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Quảng Nam bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/17013/NHNT ngày 10/04/2017 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 21.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày HĐ có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy tại 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên. Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.

- Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500H1/17018/NHNT ngày 17/04/2017, hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ theo hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Thời hạn vay theo giấy nhận nợ từng lần nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay cố định theo chương trình cho vay ngắn hạn lãi suất cạnh tranh 2017 đến hết ngày 31/03/2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp tài sản số 125/2012/QNB ngày 21/03/2012, giá trị tài sản đảm bảo 8.669.553.300 VND

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 6500H1/16043/NHNT ngày 30/08/2016 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi và được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 087/2016/VCB.QNa ngày 30/08/2016 trị giá 10.000.000 đồng của công ty; Nhà xưởng, công trình gắn liền trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp 006/2011/VCB.QNa ngày 05/01/2011 và số 007/2011/VCB.QNa ngày 05/11/2011 thuộc sở hữu của Công ty CP ĐT&SX Petro Miền Trung; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Gas Miền Trung và bên thứ 3;

(3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.542.220317 ngày 10/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.565.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức thấu chi 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất thấu chi: 7%/năm. Thời hạn cho vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ 3 là bất động sản 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480- PETRO MIEN TRUNG ngày 29/11/2016 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 29/11/2016 đến ngày 29/11/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng (1) các giấy tờ có giá: theo HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015-HĐCC-NHCT 480- PETRO MIEN TRUNG ngày 23/10/2015 và HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 02/2015-HĐCC-NHCT 480 PETRO MIEN TRUNG ngày 16/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy; (2) vỏ bình gas 12kg và 45kg, thép sản xuất vỏ bình và đệm van theo HĐ thế chấp bất động sản số 01/2015/HĐTC/NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hội An theo các hợp đồng sau:

- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hội An theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2016/590188/HĐTD ký ngày 08/06/2016 theo đó hạn mức với số tiền tối đa là 100.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên Vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác, doanh thu bán hàng của bên vay và các nguồn thu hợp pháp khác của Bên vay và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay riêng được thực hiện thủ tục công chứng/ chứng thực và đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An, theo hợp đồng vay số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015 với số tiền 100.000.000.000 VND với mục đích thanh toán cho việc nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Khoản vay này sẽ được thanh toán đến ngày 17/08/2017 và chịu lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được quy định theo từng kế ước nhận vay. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình Gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam theo hợp đồng thế chấp Bất Động Sản hình thành trong tương số 01/2015/6497890/HĐTC ngày 12/02/2015 và hợp đồng thế chấp bất động sản và quyền sử dụng tài sản số 02/2015/6497890/HĐTC ngày 12/02/2015 làm tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK. BĐDN.79.080217.

(7) Vay ông Nguyễn Tiến Dũng theo hợp đồng số 01/2017/HĐV-TNAM-TD ngày 10/12/2017, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay tới hết ngày 31/12/2018, lãi suất 0%/ năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

5.17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	7.249.182.995	14.973.019.299	15.444.377.270	6.777.825.024
- Thuế GTGT	425.606.870	3.185.000.559	3.361.286.894	249.320.535
- Thuế TNDN	6.823.576.125	11.784.487.940	12.080.446.977	6.527.617.088
- Thuế TNCN	-	3.530.800	2.643.399	887.401
Cộng	7.249.182.995	14.973.019.299	15.444.377.270	6.777.825.024
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	2.450.305			2.450.305
- Tiền TNDN	1.155.810			1.155.810
- Thuế TNCN nộp thừa	73.779.889			73.779.889
Cộng	77.386.004			77.386.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.215.069.825	857.609.535
- Bảo hiểm xã hội	904.016	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	6.180.774.921	857.609.535
b) Dài hạn	108.951.384.806	73.154.461.456
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	108.951.384.806	73.154.461.456
c) Phải trả khác là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	19.815.587.073	-			9.817.019.359	209.632.606.432
Tăng vốn năm trước	150.000.000.000						150.000.000.000
Lãi trong năm trước						22.453.346.139	22.453.346.139
Tăng khác		54.127.825.694				12.924.733	54.140.750.427
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	330.000.000.000	73.943.412.767	-	-	-	32.283.290.231	436.226.702.998
Tăng vốn trong năm nay		92.179.132.919					92.179.132.919
Lãi trong năm nay		(2.322.325.368)				48.841.187.255	46.518.861.887
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ do hoàn nhập trong năm nay							-
Giảm do thoái vốn		69.999.352.113					
Giảm khác		2.640				41.545	44.185
Số dư cuối năm	330.000.000.000	93.800.865.565	-	-	-	81.124.435.941	504.925.301.506

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%%	330.000.000.000	330.000.000.000
Cộng		<u>330.000.000.000</u>	<u>330.000.000.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		330.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		330.000.000.000	330.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-
d) Cổ phiếu		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
5.20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái		-	69.999.352.113
Công ty TNHH Gas Miền Trung		4.005.436.846	3.204.400.242
Công ty TNHH Trung Nam		5.250.541.288	739.660.412
Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas		84.544.887.431	-
Cộng		<u>93.800.865.565</u>	<u>73.943.412.767</u>
5.21 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH			
6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		919.620.002.905	468.923.179.068
- Doanh thu bán hàng		905.817.887.515	465.406.583.407
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		13.802.115.390	3.516.595.661
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		-	-
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại		39.896.421.626	20.826.903.304
Giảm giá hàng bán		-	833.407.249
Cộng		<u>39.896.421.626</u>	<u>21.660.310.553</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng đã bán	727.110.771.712	368.019.196.886
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	722.359.359.509	363.469.198.208
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.751.412.203	4.549.998.678
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(652.758.651)
Cộng	727.110.771.712	367.366.438.235
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	10.355.709.553	9.587.088.631
Lãi do chuyển đổi các khoản đầu tư	7.706.176.279	23.165.947.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	204.450.000	5.039.700
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	96.456.030	-
Cộng	18.362.791.862	32.758.075.734
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	25.399.701.525	18.526.139.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.288.040	50.722.750
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư		
Cộng	25.470.989.565	18.576.862.479
6.6 . THU NHẬP KHÁC		
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.454.536	-
- Lãi chậm thanh toán	1.028.107.952	-
- Phân bổ cược vỏ bình gas	10.291.191.575	6.146.496.450
- Các khoản khác	792.096.018	1.037.238
- Lãi từ giao dịch mua rẻ		1.148.775.365
Cộng	12.231.850.081	7.296.309.053
6.7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Các khoản khác	2.591.452.346	3.661.031.731
Cộng	2.591.452.346	3.661.031.731
6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	73.927.617.361	44.963.985.954
Chi phí nhân viên	8.797.245.337	2.882.153.846
Chi phí vỏ bình phân bổ	27.848.965.045	13.701.319.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.747.637.027	12.857.180.358
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	6.175.315.708	9.989.339.551
Chi phí bán hàng khác	27.358.454.245	5.533.992.731
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	24.466.574.439	19.841.776.270
Chi phí nhân viên	9.883.560.538	8.200.539.214
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	661.936.543	321.670.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.063.561.940	2.222.511.701
Chi phí bảo lãnh	1.460.311.758	803.590.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.584.447.838	5.453.602.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác khác	7.812.755.822	2.839.861.743

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.832.550.005	22.298.246.509
Chi phí nhân công	23.190.442.538	15.617.200.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.532.743.492	18.402.412.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.658.603.122	28.757.767.184
Chi phí bằng tiền khác	12.503.140.081	6.010.949.882
Cộng	124.717.479.238	91.086.576.596
6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.900.432.626	6.252.240.898
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.900.432.626	6.252.240.898
6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	843.990.127	4.226.335.156
Cộng	843.990.127	4.226.335.156
6.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	48.841.187.255	22.453.346.139
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	48.841.187.255	22.453.346.139
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.000.000	19.609.452
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.480	1.145

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.3 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

- Ngày 31/03/2017, Công ty mua thêm 30.000.000.000 đồng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (sau đây gọi tắt là V-Gas) tương ứng với 3.000.000 cổ phần của bà Nguyễn Thị Bích Thủy. Tổng số vốn góp tính đến 31/03/2017 của Công ty vào V-Gas là 130.000.000.000 đồng, chiếm 57,78%. Sau thời điểm này, Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas trở thành công ty con của Công ty.

- Ngày 31/03/2017, Công ty chuyển nhượng 3.000.000 cổ phần tương đương 30.000.000.000 đồng tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (sau đây gọi tắt là Việt Thái) và ngày 30/06/2017, Công ty góp thêm 49.500.000.000 đồng vốn vào Việt Thái theo Nghị quyết số 01/17/QĐ ngày 25/03/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty. Tổng số vốn góp tính đến 30/06/2017 của Công ty vào Việt Thái là 99.500.000.000 đồng, chiếm 14,42% vốn điều lệ của Việt Thái. Sau thời điểm này, khoản đầu tư vào Việt Thái từ đầu tư vào công ty con thành khoản đầu tư khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8.4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm nay

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU	MIỀN TRUNG	MIỀN NAM	KHÁC	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	768.223.645.844	151.396.357.061		919.620.002.905
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.780.239.042	34.116.182.584		39.896.421.626
Giá vốn hàng bán	625.077.019.917	102.033.751.795		727.110.771.712
Lợi nhuận gộp	137.366.386.885	15.246.422.682		152.612.809.567
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>				116.496.288.946
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>				22.169.107.128
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i>				

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

- Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là bán buôn nhiên liệu rắn lỏng khí, các hoạt động khác chiếm tỉ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó, công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm trước

Năm 2016, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

8.5 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017	174.106.598.988	198.473.763.254	372.580.362.242
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.628.439.242		32.628.439.242
Phải thu khách hàng	138.313.514.746	-	138.313.514.746
Đầu tư	-	137.000.000.000	137.000.000.000
Phải thu khác	3.164.645.000	61.473.763.254	64.638.408.254
Tài sản tài chính khác			
Trừ:	(1.455.470.972)	-	(1.455.470.972)
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.455.470.972)	-	(1.455.470.972)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	172.651.128.016	198.473.763.254	371.124.891.270
Các khoản vay và nợ	329.701.625.563	59.388.515.800	389.090.141.363
Phải trả người bán	169.622.409.282	77.299.000.000	246.921.409.282
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.429.278.772	108.951.384.806	115.380.663.578
Tổng cộng	505.753.313.617	245.638.900.606	751.392.214.223
Chênh lệch thanh khoản thuần	(333.102.185.601)	(47.165.137.352)	(380.267.322.953)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017	140.037.918.735	243.884.556.880	383.922.475.615
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.349.149.576		31.349.149.576
Phải thu khách hàng	31.386.433.627	-	31.386.433.627
Đầu tư	67.150.000.000	140.271.356.880	207.421.356.880
Phải thu khác	10.152.335.532	103.613.200.000	113.765.535.532
Tài sản tài chính khác			
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	140.037.918.735	243.884.556.880	383.922.475.615
Ngày 01/01/2017	241.298.400.000	-	241.298.400.000
Các khoản vay và nợ	241.298.400.000		241.298.400.000
Phải trả người bán	125.364.848.022	77.486.000.000	202.850.848.022
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.014.392.534	73.154.461.456	74.168.853.990
Tổng cộng	367.677.640.556	150.640.461.456	518.318.102.012
Chênh lệch thanh khoản thuần	(227.639.721.821)	93.244.095.424	(134.395.626.397)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	116.640.000.000	-	116.640.000.000
Các khoản phải thu về cho vay		164.935.000.000		164.935.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.496.452.028	145.151.969.159	201.496.452.028	145.151.969.159
Tài sản tài chính khác				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	137.000.000.000	90.781.356.880	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.628.439.242	31.349.149.576	32.628.439.242	31.349.149.576
Tổng cộng	371.124.891.270	548.857.475.615	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	389.090.141.363	241.298.400.000	389.090.141.363	241.298.400.000
Phải trả người bán	246.921.409.282	202.850.848.022	246.921.409.282	202.850.848.022
Phải trả khác	115.166.454.631	74.012.070.991	115.166.454.631	74.012.070.991
Tổng cộng	751.178.005.276	518.161.319.013	751.178.005.276	518.161.319.013

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

8.6 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Cổ đông, thành viên lãnh đạo chủ chốt
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Cổ đông, thành viên lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	Đầu tư góp vốn
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	Cùng thành viên lãnh đạo chủ chốt

Ngoài thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND Giá trị
Ông Nguyễn Tiến Lãng Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thanh toán tiền mua đất	92.000.000.000
	Phải trả tiền mua đất	92.000.000.000
	Thu lại tiền mua đất	61.000.000.000
	Thu lại tiền hợp tác đầu tư	116.640.000.000
	Thu tiền lãi hợp tác đầu tư	3.742.975.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Cho Công ty mượn tiền	11.000.000.000
	Thu tiền cho vay	11.000.000.000
	Cho mượn tiền	19.000.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	19.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Lãi vay phải thu	182.218.000
	Thu tiền theo thoả thuận ngày 30/4/2016	42.600.000.000
	Cho Công ty vay tiền	25.000.000.000
	Thu tiền cho vay	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	Thu tiền bán cổ phần	30.000.000.000
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng	63.000.000.000
	Thu lại tiền tạm ứng hợp đồng	33.000.000.000
	Góp vốn	49.500.000.000
	Thu tiền tạm ứng thép	2.835.000.000
	Trả tiền tạm ứng thép	1.070.000.000
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	Chi hộ Công ty TNHH SCT Gas	63.494.213

b) Thủ lao chi trả trong năm cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc	152.800.000
Tổng cộng		152.800.000

Ngoài ra, các thành viên khác trong HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc không có thu nhập tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương



Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy